**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí I năm 2016

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
2. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
3. **Lĩnh vực kinh doanh** :Sản xuất
4. **Ngành nghề kinh doanh** :
	* + - In bao bì;
			- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
			- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

1. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ Quí I năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	* 1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* + 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
	+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
	+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
	+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
	+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị  | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 3 - 4 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

1. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

1. **Chi phí trả trước dài hạn**

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

1. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

1. **Nguồn vốn kinh doanh**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

1. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quí được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quí sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quí là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

1. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**
	1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 772.478.617 |  | 182.865.076 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.410.627.392 |  | 163.741.977 |
| **Cộng** | **5.183.106.009** |  | **346.607.053** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải thu các bên liên quan***  | ***-*** |  | ***-*** |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***202.980.945.257***  |  |  ***165.625.288.774***  |
| Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI | 94.652.686.413 |  | 69.545.289.511 |
| Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung | 10.289.888.537 |  | 17.166.928.537 |
| Công ty CP xi măng Bút sơn | 17.667.851.800 |  | 15.247.453.550 |
| Công ty CP xi măng Đồng Lâm | 15.732.331.200 |  | 16.546.805.400 |
| Nhà máy sản xuất giấy Hòa bình | 9.977.010.603 |  |  |
| Cty TNHH ĐTXD Xuân Nhật Anh | 8.359.752.500 |  | 3.959.961.500 |
| Cty CP đầu tư Thành Thắng Group | 9.079.999.200 |  | 7.680.000.000 |
| Các khách hàng khác | 28.589.479.704 |  | 28.564.283.276 |
| **Cộng** | **202.980.945.257** |  | **165.625.288.774** |

* 1. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước cho các bên liên quan***  |  |  |  |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế |  |  |  |
| ***Trả trước cho người bán khác***  | ***5.956.326.614*** |  |  ***773.083.924***  |
| Công ty TNHH TPC – LA | 776.800.000 |  |  770.800.000  |
| Polyma (HONG KONG) | 1.147.068.000 |  |  |
| Công ty CP Naconex | 3.239.442.500 |  |  |
| Các đối tượng khác | 793.016.114 |  |  2.283.924  |
| **Cộng** | **5.956.326.614** |  |  **773.083.924**  |

* 1. **Phải thu ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải thu các bên liên quan*** |  |  |  |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***419.496.613*** |  | ***362.559.010*** |
| Ký cược, ký quỹ |  |  |  |
| Tạm ứng | 176.036.320 |  | 269.669.170 |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 243.460.293 |  | 92.889.840 |
| **Cộng** | **419.496.613** |  | **362.559.010** |

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn**

|  | **Nợ phải thu ngắn hạn** |  | **Nợ phải thu** **dài hạn** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 1.444.873.814 |  |  |  | 1.444.873.814 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 176.146.877 |  |  |  | 176.146.877 |
| Hoàn nhập dự phòng |  |  |  |  |  |
| **Số cuối kỳ** | **1.621.020.691** |  |  |  | **1.621.020.691** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 18.108.699.062 |  | 33.106.924.744 |
| Công cụ, dụng cụ  | 3.075.089.155 |  | 2.533.138.936 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 14.691.839.287 |  | 20.259.140.909 |
| Thành phẩm mua ngoài |  |  | 3.593.061.819 |
| Thành phẩm sản xuất | 10.742.759.222 |  | 8.838.825.782 |
| **Cộng** | **46.618.386.726** |  | **68.331.092.190** |

* 1. **Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**
		1. ***Chi phí trả trước ngắn hạn***

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí công cụ dụng cụ |  663.074.977  |  |  1.066.406.966  |
| Chi phí sửa chữa |  96.622.869  |  |  91.821.748  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác |  553.355.055  |  |  34.741.667  |
| **Cộng** | **1.312.052.896**  |  |  **1.192.970.381**  |

* + 1. ***Chi phí trả trước dài hạn***

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí thuê đất (\*) | 3.225.537.835 |  |  3.253.028.214  |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.732.731.230 |  |  1.056.266.928  |
| Chi phí sửa chữa | 3.815.849.411 |  |  4.225.769.252  |
| **Cộng** | **8.744.118.476** |  |  **8.535.064.394**  |

(\*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc và thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Tài sản cố định khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 30.420.357.544 |  | 91.122.259.634 |  | 10.814.093.344 |  | 579.256.280 |  | 50.290.000 |  | 132.986.256.802 |
| Mua trong năm  |  |  | 1.142.646.727 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số cuối kỳ** | **30.420.357.544** |  | **92.264.906.361** |  | **10.814.093.344** |  | **579.256.280** |  | **50.290.000** |  | **134.128.903.529** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 15.490.743.864 |  | 72.095.218.060 |  | 4.571.729.710 |  | 402.023.865 |  | 50.290.000 |  | 92.610.005.499 |
| Khấu hao trong năm | 809.603.333 |  | 2.227.912.105 |  | 411.271.211 |  | 18.344.234 |  |  |  | 3.467.085.878 |
| **Số cuối kỳ** | **16.300.347.197** |  | **74.323.130.165** |  | **4.983.000.921** |  | **420.268.099** |  | **50.290.000** |  | **96.077.091.377** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 14.929.613.680 |  | 19.027.041.574 |  | 6.242.363.634 |  | 177.232.415 |  | - |  | 40.376.251.303 |
| **Số cuối kỳ** | **14.120.010.347** |  | **17.941.776.196** |  | **5.831.092.423** |  | **158.988.181** |  |  |  | **38.051.812.152** |

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Mua sắm TSCĐ | 25.457.000 |  |  |
| Xâ dựng cơ bản | 400.000.000 |  |  |
| **Cộng** | **425.457.000** |  |  |

* 1. **Phải trả người bán ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan***  |  |  |  |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***58.031.713.306*** |  | ***64.431.698.462*** |
| Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ | 22.971.081.195 |  | 21.910.114.710 |
| Công ty TNHH Đông Á | 9.623.870.320 |  | 8.466.243.940 |
| Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh | 4.030.759.000 |  | 1.141.906.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 21.406.002.791 |  | 32.913.433.812 |
| **Cộng** | **58.031.713.306** |  | **64.431.698.462** |

* 1. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước của các bên liên quan***  |  |  |  |
| ***Trả trước của các khách hàng khác***  |  |  |  |
| Cty CP Nhựa và KS An phát | 2.007.605 |  |  |
| Công ty TNHH VLXD Trung nam |  |  | 7.340.000 |
| **Cộng** | **2.007.605** |  | **7.340.000** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số đầu năm** |  | **Số phát sinh trong năm** |  | **Số cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Phải nộp** |  | **Phải thu** |  | **Số phải nộp** |  | **Số đã nộp** |  | **Phải nộp** |  | **Phải thu** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.157.672.652 |  |  |  | 4.373.141.548 |  | (2.676.206.225) |  | 2.854.607.975 |  |  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu |  |  |  |  | 4.470.792.150 |  | (4.470.937.703) |  |  |  | 145.553 |
| Thuế xuất, nhập khẩu |  |  |  |  | 716.199.259 |  | (716.245.143) |  |  |  | 45.884 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.539.535.624 |  |  |  | 1.880.710.628 |  | (1.602.972.456) |  | 1.817.273.796 |  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.982.265 |  |  |  | 90.945.327 |  | (80.076.742) |  | 22.850.850 |  |  |
| Tiền thuê đất |  |  | 243.414.409 |  |  |  |  |  |  |  | 243.414.409 |
| Các loại thuế khác |  |  |  |  | 4.000.000 |  | (4.000.000) |  |  |  |  |
| **Cộng** | **2.709.190.541** |  | **243.414.409** |  | **11.535.788.912** |  | **(9.550.438.269)** |  | **4.694.732.621** |  | **243.605.846** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

* 1. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** |  |  | ***-*** |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác***  |  |  |  ***3.371.061.129***  |
| Tiền lương phép phải trả | 378.510.000 |  |  2.558.280.451  |
| Chi phí lãi vay phải trả |  |  |  82.975.596  |
| Trích trước tiền vận chuyển | 983.764.570 |  |  729.805.082  |
| **Cộng** | **1.362.274.570** |  |  **3.371.061.129**  |

* 1. **Phải trả ngắn hạn khác**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***33.174.000*** |  |  ***205.205.000***  |
| Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 33.174.000 |  |  205.205.000  |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác***  |  ***1.161.375.305***  |  |  ***1.134.332.139***  |
| Kinh phí công đoàn | 416.200.310  |  |  302.513.957  |
| Bảo hiểm xã hội | 9.074.995 |  |  |
| Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập |  736.100.000  |  |  831.818.182  |
| **Cộng** | **1.194.549.305** |  |  **1.339.537.139**  |

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** |  |  |  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 106.218.249.822 |  | 73.718.924.032 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 21.292.000.000 |  | 23.592.000.000 |
| Vay dài hạn  | 890.967.000 |  | - |
| **Cộng** | **128.401.216.822** |  | **97.310.924.032** |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**
		1. ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  | **Vốn góp của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn cổ phần** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Lợi nhuận** **sau thuế chưa phân phối** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm trước | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 34.132.287.869 |  | 21.455.539.958 |  | 87.037.712.372 |
| Lợi nhuận năm trước | - |  | - |  | - |  | 25.496.296.110 |  | 25.496.296.110 |
| Trích lập các quỹ năm trước | - |  | - |  | 4.055.594.958 |  | (6.455.594.958) |  | (2.400.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước | - |  | - |  | - |  | (14.999.945.000) |  | (14.999.945.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **38.187.882.827** |  | **25.490.659.710** |  | **95.128.427.082** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 38.187.882.827 |  | 25.490.659.710 |  | 95.128.427.082 |
| Lợi nhuận trong kỳ |  |  |  |  |  |  | 7.522.842.510 |  | 7.522.842.510 |
| Trích lập các quỹ  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chia cổ tức |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối kỳ** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **38.187.882.827** |  | **33.013.502.220** |  | **102.651,269.592** |

* + 1. ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

|  |  **Số cuối kỳ** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế |  15.287.730.000  |  |  15.287.730.000  |
| Các cổ đông khác |  14.712.160.000  |  |  14.712.160.000  |
| Thặng dư vốn cổ phần |  1.449.994.545  |  |  1.449.994.545  |
| **Cộng** |  **31.449.884.545**  |  |  **31.449.884.545**  |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
	1. **Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu | 171.286.548.137 |  | 152.929.548.845 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: |  |  |  |
| **Doanh thu thuần** | **171.286.548.137** |  | **152.929.548.845** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp** | **151.960.336.791** |  | **135.683.993.104** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi tiền gửi | 4.128.701 |  | 3.658.305 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  | 100.442.040 |
| **Cộng** | **4.128.701** |  | **104.100.345** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay | 2.175.771.234 |  | 2.135.807.919 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  | 17.673.840 |
| **Cộng** | **2.175.771.234** |  | **2.153.481.759** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên | 287.161.248 |  | 212.468.720 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 357.662.493 |  | 541.560.593 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng |  |  |  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 333.604.545 |  | 333.604.545 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.422.418.887 |  | 2.853.546.039 |
| Chi phí bằng tiền khác | 314.023.106 |  | 306.677.530 |
| **Cộng** | **4.714.870.279** |  | **4.247.857.427** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.550.907.145 |  | 1.275.387.882 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 64.259.921 |  | 75.726.902 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 57.382.000 |  | 52.128.500 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 244.850.028 |  | 110.626.215 |
| Thuế, phí và lệ phí | 86.132.882 |  | 263.515.130 |
| Chi phí dự phòng |  |  |  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 338.209.450 |  | 260.951.611 |
| Chi phí bằng tiền khác | 670.088.736 |  | 272.415.457 |
| **Cộng** | **3.011.830.162** |  | **2.310.751.697** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất | 4.315.234 |  | 49.635.301 |
| Nộp thuế bổ sung |  |  |  |
| Chi khác | 20.000.000 |  | 15.000.000 |
| **Cộng** | **24.315.234** |  | **64.635.301** |

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | **Quí I/2016** |  | **Quí I/2014** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 116.674.084.369 |  | 100.029.114.317 |
| Chi phí nhân công | 15.908.004.802 |  | 10.470.347.284 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.016.036.937 |  | 3.403.120.112 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.407.518.082 |  | 3.551.634.906 |
| Chi phí khác | 34.591.512 |  | 300.762.686 |
| **Cộng** | **140.040.235.702** |  | **117.754.979.305** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

 Lập ngày 18 tháng 04 năm 2016

 **Kế toán trưởng Giám đốc**

 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 **Trần Thị Hồng Thái Nguyễn Xuân Hải**